CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dicera Holdings

Ngày 30/09/2025	12,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	**-**	**-3.8%**

DT thuần
Q3/25
521
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 6.1%
YoY: ▲ 237| 83.4%

LN thuần
Q3/25
73.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.5| 41.2%
YoY: ▲ 34.0| 85.5%

LN sau thuế
Q3/25
58.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.1| 38.1%
YoY: ▲ 23.8| 69.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
14.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE (TTM)
Q3/25
16.9%
YoY: +/-▲ 1.7%

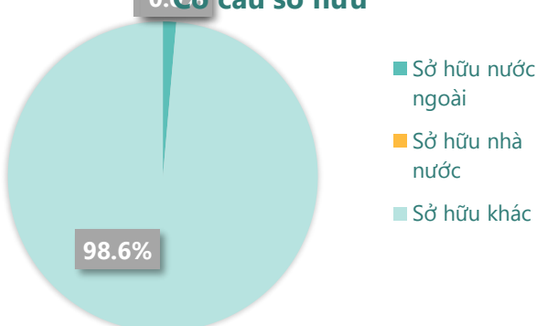
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,016 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,158
Số lượng CPLH (CP)	95,285,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	707,040
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	1.08
EPS	1,747
P/E	7.0

DT thuần
9T 2025
1,303
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 412| 46.2%

LN thuần
9T 2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0| 41.4%

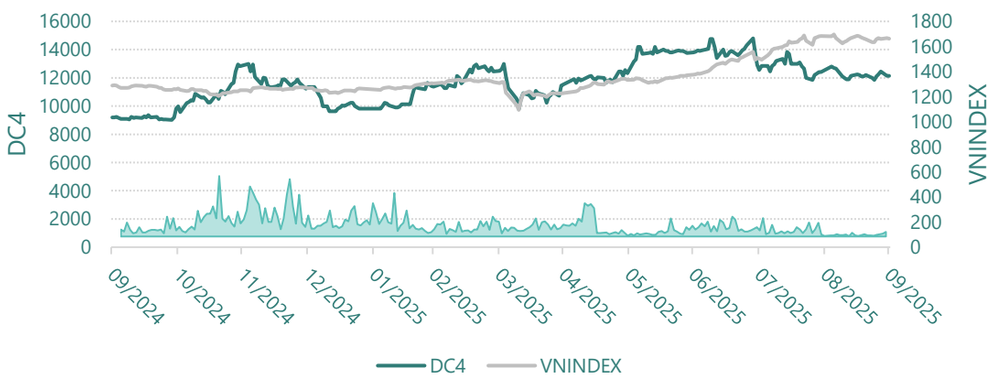
LN sau thuế
9T 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.9| 45.3%

Cơ cấu sở hữu

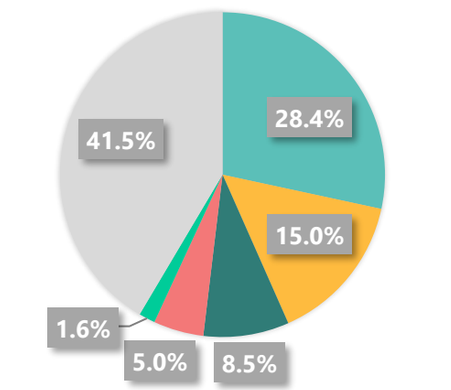


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



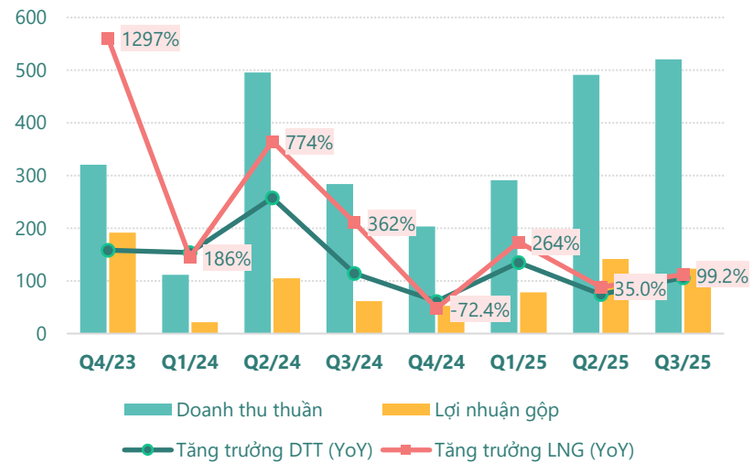
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

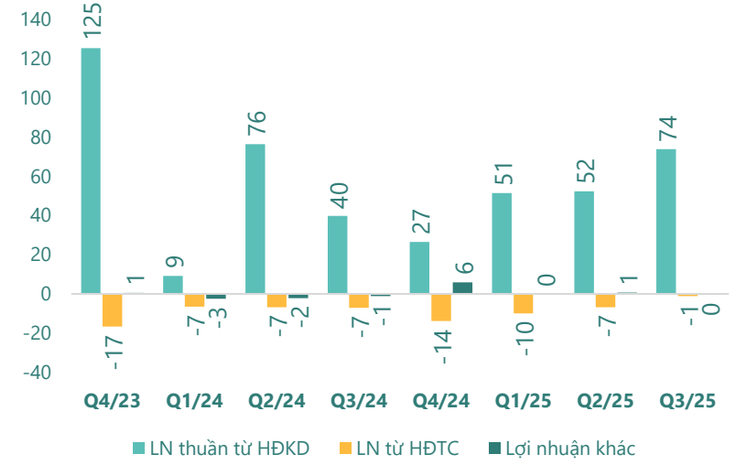
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



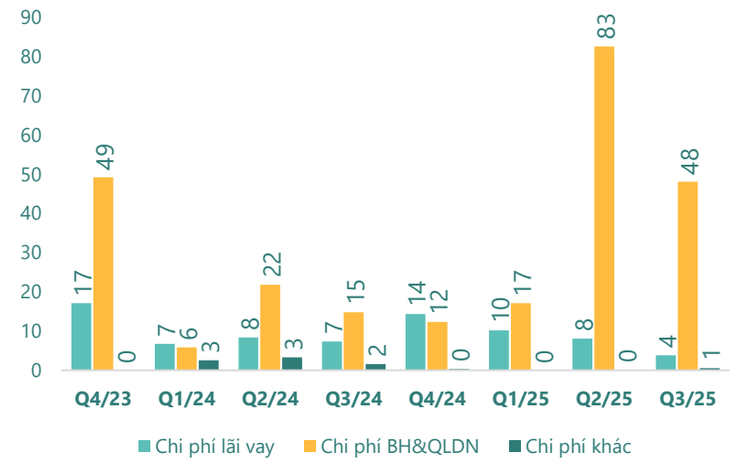
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



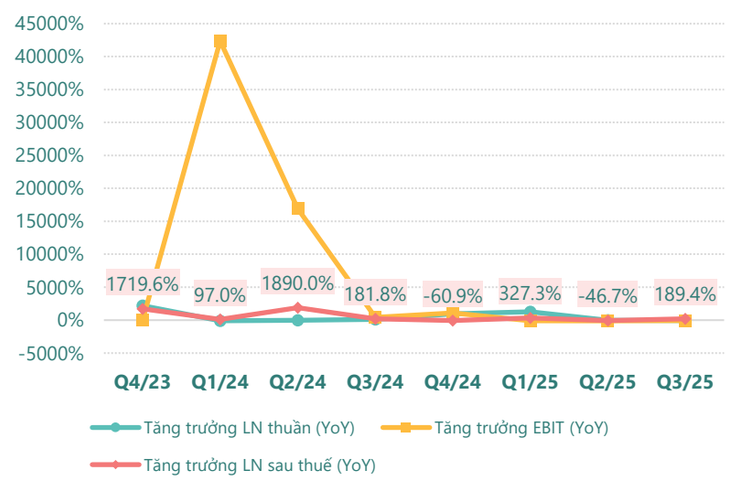
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



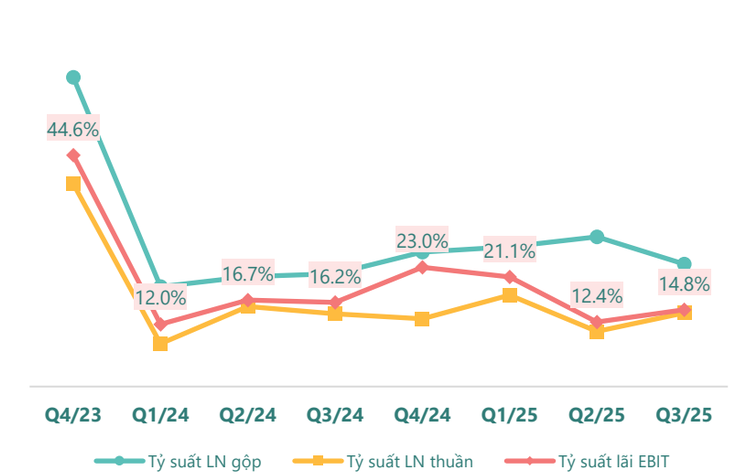
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



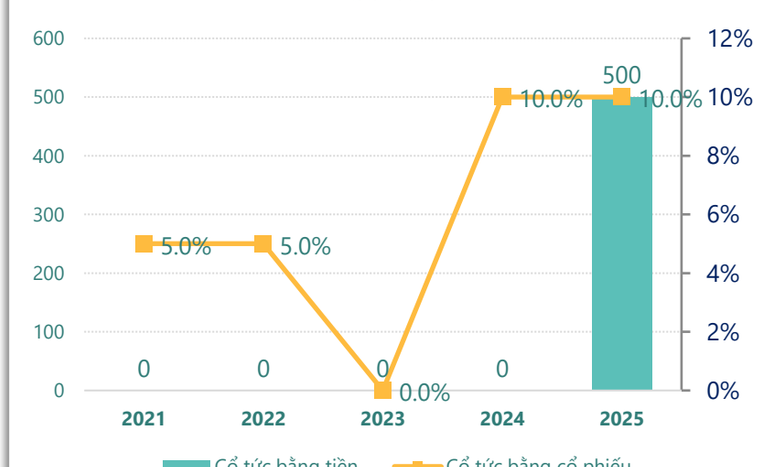
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

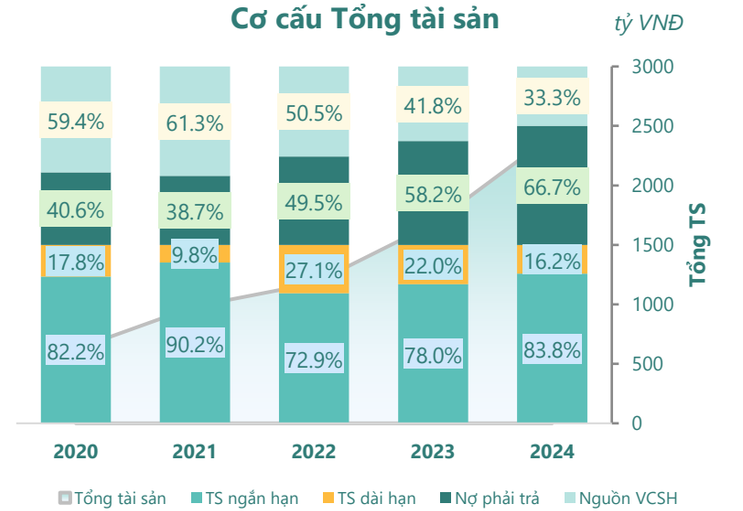
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

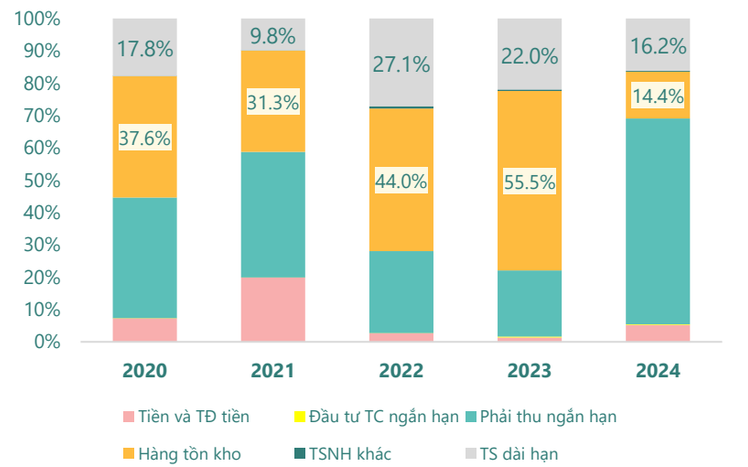
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



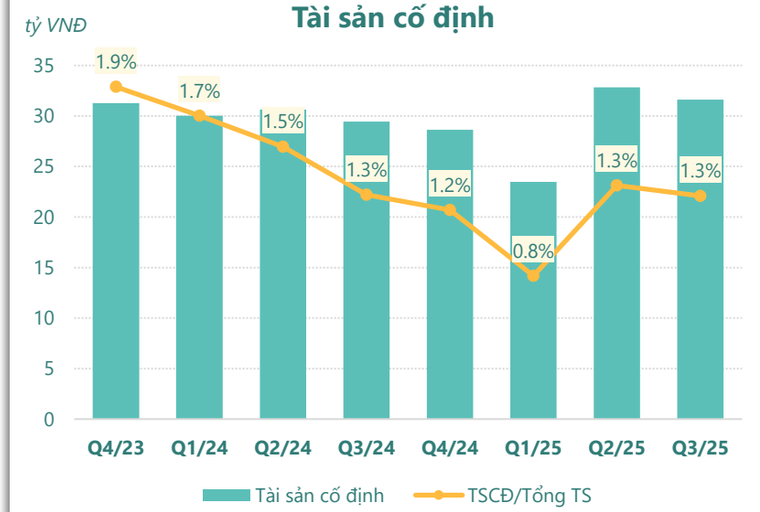
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



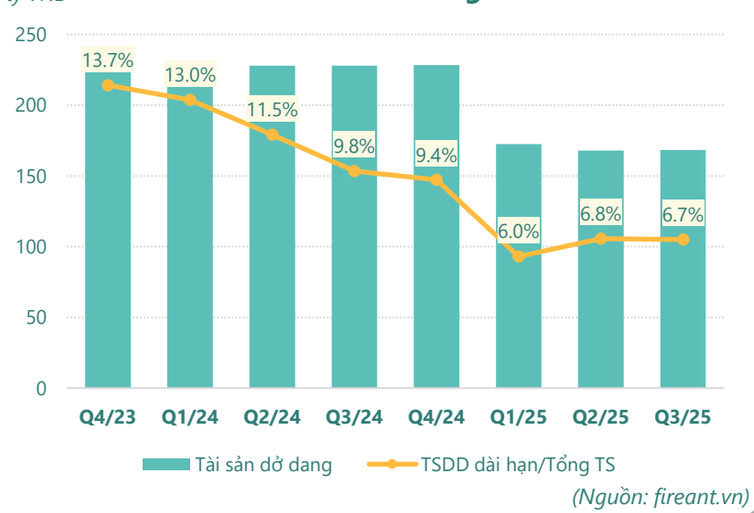
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



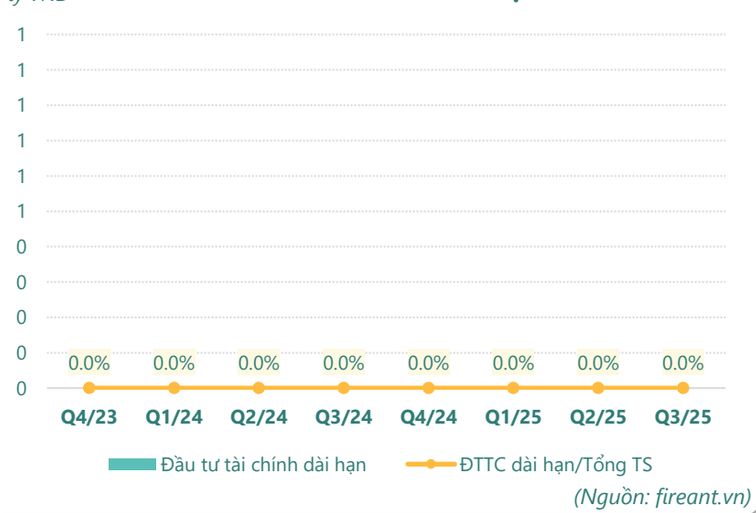
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



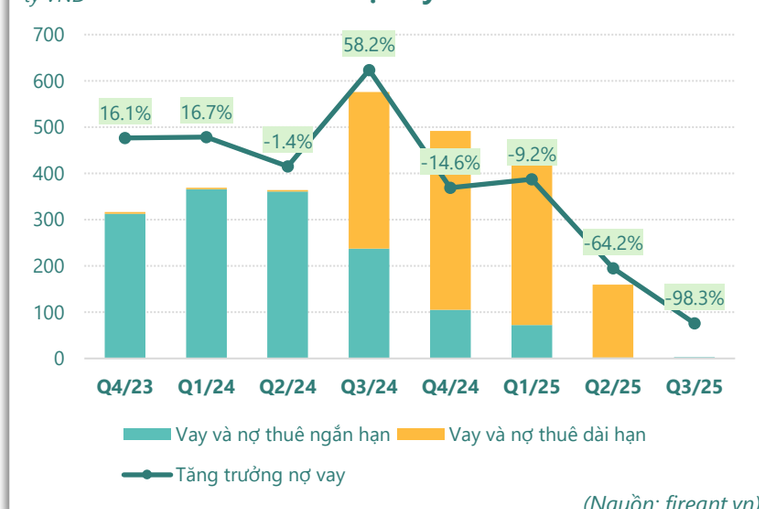
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

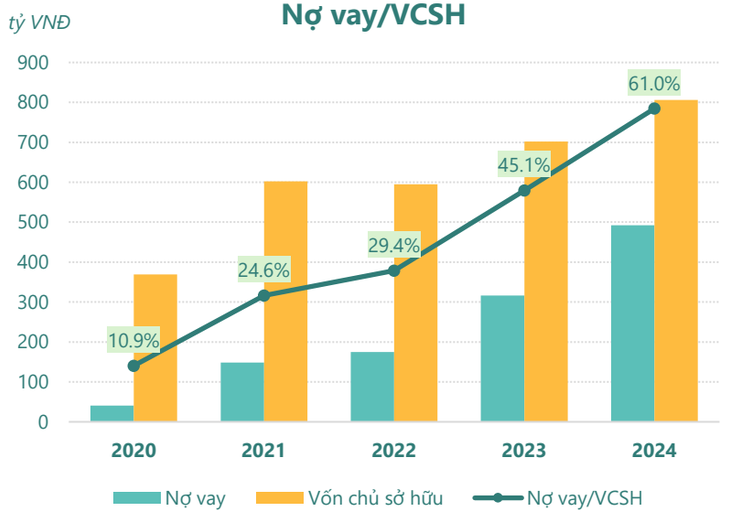
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

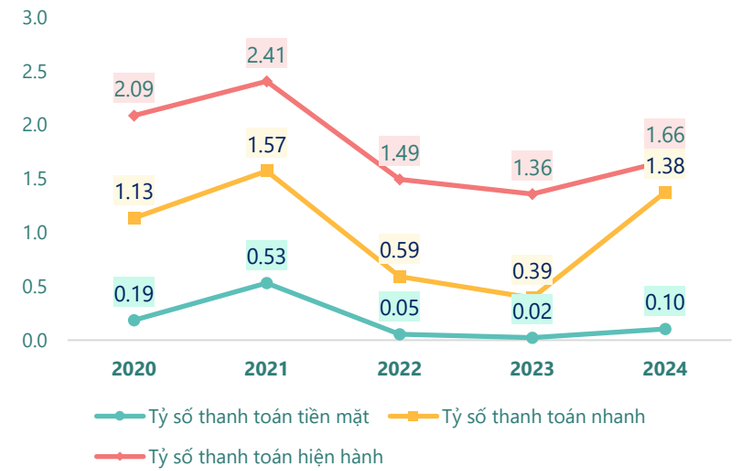
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



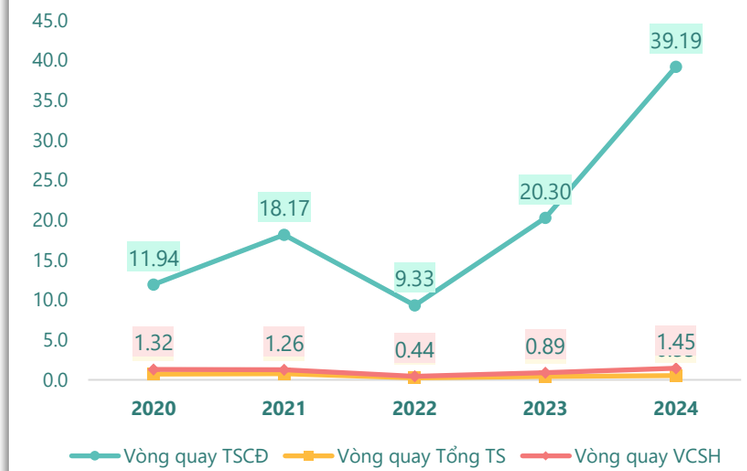
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



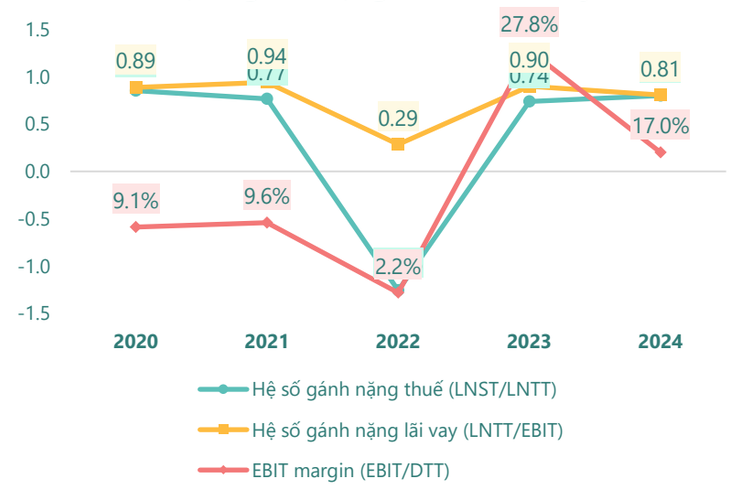
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



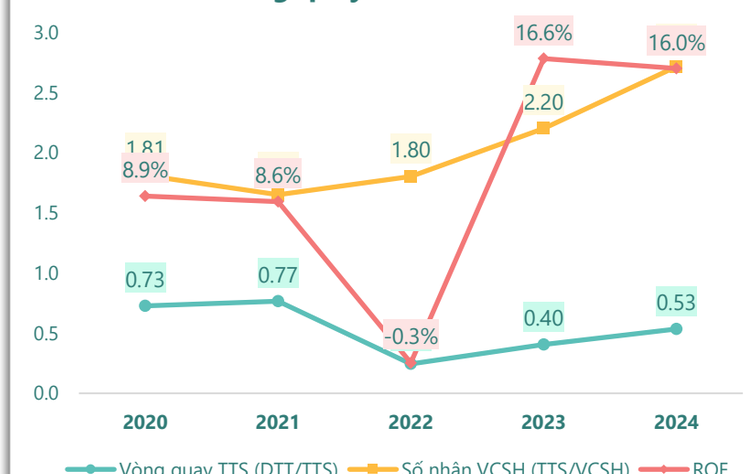
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



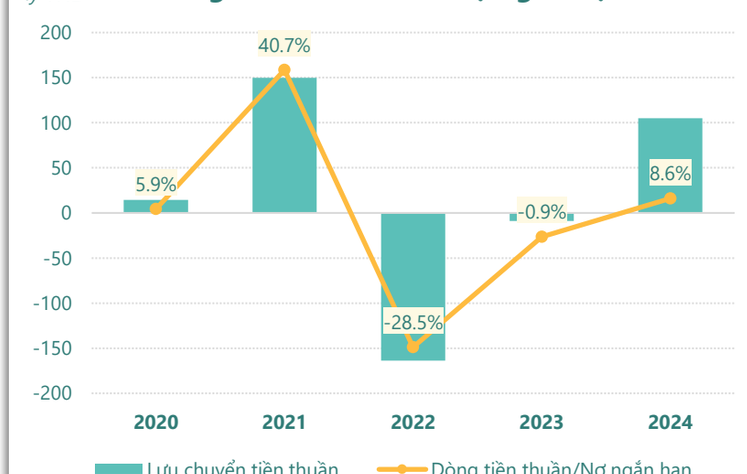
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**521**	**284**	**83.4%**	**1,303**	**891**	**46.2%**
Giá vốn hàng bán	398	222	79.2%	960	703	36.6%
Lợi nhuận gộp	123	61.8	99.1%	343	188	82.3%
Doanh thu HĐTC	2.68	0.22	1119%	4.30	2.12	103%
Chi phí TC	3.82	7.36	-48.2%	22.2	22.5	-1.1%
Chi phí lãi vay	3.82	7.36	-48.2%	22.1	22.5	-1.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	39.1	5.16	658%	112	5.48	1949%
Chi phí QLDN	**8.99**	**9.68**	**-7.1%**	**35.4**	**37.0**	**-4.1%**
LN thuần từ HĐKD	73.8	39.8	85.5%	178	126	41.4%
Lợi nhuận khác	**-0.45**	**-1.14**	**60.8%**	**0.17**	**-5.85**	**103%**
LN trước thuế	73.4	38.7	89.6%	178	120	48.5%
Lợi nhuận sau thuế	**58.3**	**34.5**	**69.0%**	**141**	**97.1**	**45.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.3**	**34.5**	**69.0%**	**141**	**97.3**	**45.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.8	-196	139	-73.9	223	310
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	48.2	0.87	-190	172	-0.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.04	212	-84.8	208	-277	-157
Tiền đầu kỳ	39.1	8.56	72.1	127	71.7	190
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.6**	**63.6**	**55.4**	**-55.8**	**118**	**152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.56	72.1	127	71.7	190	342

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,505**	**2,420**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,141	2,028	5.5%
Tiền và tương đương tiền	342	127	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,525	1,540	-0.9%
Hàng tồn kho	257	350	-26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	7.23	-72.3%
Tài sản dài hạn	**364**	**392**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	3.56	4.32	-17.7%
Tài sản cố định	31.6	24.6	28.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	168	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**132**	**161**	**-18.3%**
Lợi thế thương mại	28.6	33.7	-15.0%
Nợ phải trả	1,316	1,614	-18.5%
Nợ ngắn hạn	**1,309**	**1,220**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.77	105	-97.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	114	6.6%
Nợ dài hạn	6.95	394	-98.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	387	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,189**	**806**	**47.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,189**	**806**	**47.4%**
Vốn điều lệ	953	577	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)